

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
absorb	hút vào, lấy vào	asteroid	thiên thạch
absorption	sự thu hút	astronomer	nhà thiên văn học
abundance	sự dồi dào, sự phong phú	astronomical factor	yếu tố thiên văn
abundant	dồi dào, phong phú	Astronomical Unit (AU)	Bộ thiên văn
acceleration	sự tăng tốc, gia tốc	astronomy	thiên văn
accelerator	máy gia tốc	astrophysics	thiên văn vật lý
accreted	cùng gia tăng, phát triển	atmosphere	không khí, khí quyển
acid rain	mưa a-xít	atmospheric pollutant	sự ô nhiễm không khí
acidic rain	thuộc mưa a-xít	attitude	thái độ, quan điểm, tư thế
active fault zone	phạm vi đường nứt hoạt động	axis	trục
aerobic	ưa khí, háo khí	bacteria	vi khuẩn
Africa	Phi Châu	basaltic lava	dung nham Basa
age	tuổi tác, thế hệ, thời đại	bicarbonate	chất cacbonat a-xít
agglomeration	sự tích tụ	bicarbonate ion	ly tử cacbonat a-xít
agriculture	nông nghiệp	big bang theory	thuyết nổ lớn
air mass	khối lượng khí	billion	tỉ
air pressure	áp suất không khí	biogeochemical cycle	chu kỳ địa sinh hóa học
ammonia	chất amoniac	biological system	hệ thống sinh học
ammonification	sự tạo amoniac	biology	sinh học
amplitude	độ lớn, biên độ	biomass	lượng sinh vật
anaerobic	ky khí, yếm khí	biosphere	vòng sinh vật
analyze	phân tích	blackbody	vật đen
analyze locations	những địa điểm phân tích	blackbody radiation	sự bức xạ vật đen
analyze relationships	quan hệ phân tích	blue-white star	ngôi sao xanh trắng
ancient	xưa, cổ	boundary	giới hạn
andesitic lava	dung nham Andes	brightness	sự sáng ngời
animals	động vật	bubble	bong bóng, bọt
antimatter	phản chất	bulging sphere	khối cầu phình ra
argon	chất argon	buoyancy	sự nổi
arid	khô cằn	camera	máy chụp ảnh

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
canal	đường, kênh, sông đào	collapse	sụp đổ, đổ nát
carbon	cac-bon, than	collect data	thu thập dữ kiện, số liệu
carbon cycle	chu trình cac-bon	collide	va chạm, đụng nhau
carbon dioxide	thán khí, khí cac-bô-nít	collision	sự va chạm
carbon monoxide	chất cac-bon monoxit	color	màu sắc
carbonate	chất cacbonat	comet	sao chổi
carbonate ion	ly tử cacbonat	communicate	thông tin, truyền qua
catalyst	vật xúc tác, chất xúc tác	compress	nén, ép
Cenozoic era	thời kỳ Đại Tân Sinh	compressed	bị đè nén
chain	chuỗi, dây chuyền	computer-generated	do máy vi tính làm ra
change	thay đổi	computer-linked probe	máy dò liên kết vi tính
characteristics	tính chất, đặc tính	concentration	sự tập trung, cô đặc
chemical composition	thành phần hóa chất	conception	quan niệm, khái niệm
chemical condition	tình trạng hóa chất	condensation	sự ngưng tụ, đọng lại
chemical process	quá trình hóa chất	condense	ngưng tụ
chemistry	hóa học	condenses	đang ngưng tụ
chlorofluorocarbons (CFCs)		consume	dùng, tiêu thụ
chlorophyll	diệp lục tố	continent	lục địa
circular	vòng quanh, vòng tròn	continental drift	lục địa trôi, dòn
circulation	sự luân chuyển	continental margin	bờ lục địa
circulation cells	tế bào luân chuyển	contraction	sự co thắt
climate	khí hậu	convecting mantle	mantle đối lưu
climatic conditions	tình trạng khí hậu	convection	sự đối lưu
climatic consequences	hậu quả khí hậu	convergent boundary	ranh giới đồng quy
cloning	đồng vô tính	converts	đổi ra, chuyển ra
cloud	mây	core	trung tâm
cluster	cụm, chùm	core samples	mẫu trung tâm, mẫu chính y
coal	than đá	Coriolis effect	hiệu ứng Coriolis
coast	bờ biển	correspond	tương đương
coastal cliff	vách đá ven biển	cosmos	vũ trụ, sự trật tự

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
counterclockwise	ngược chiều kim đồng hồ	differential	khác nhau, phân biệt
cratering		differential heating	nhiệt vi phân
craters	miệng núi lửa	differentiated	phân biệt
Cretaceous period	thời đại Cretaceous	dinosaurs	khủng long
crust	vỏ	direct imaging	hình dạng trực tiếp
crystallization	sự kết tinh	discovery	sự khám phá
cumulative	tích tụ, tích lũy	disc-shaped	có dạng hình đĩa
current (electric)	dòng (điện)	dissolve	hòa tan
cycle	chu trình, chu kỳ	distant	xa, cách biệt
damage	hư hại	distribution	sự phân phát, phân phối
data	dữ kiện, số liệu	divergent boundary	đường ranh giới phân kỳ
debris	mảnh vỡ	Doppler effect	hiệu ứng Doppler
decay	phân hủy, mục nát	dormant	đang ngủ, im lìm
decision	sự quyết định	dormant volcano	núi lửa đang ngủ
decompose	làm thối rữa	driving force	lực phát động
decomposer	sinh vật, vi khuẩn làm mục rữa	dust	bụi
decomposition	sự làm thối rữa	dynamic	thuộc động lực học
deflect	chệch hướng	Earth	trái đất, địa cầu
degree	độ	earthquake	động đất
dense	dày đặc, đậm	earthquake activity	hoạt động của động đất
density	mật độ, ty? trong	economy	nền kinh tế
deposit	lắng, đọng lại, chất lắng xuống	ecosystem	hệ thống sinh thái học
depth	chiều sâu	El Niño	bão Ni-Nhô
descend	đi xuống, xuống thấp	elastic strain	sức căng đàn hồi
descent	sự xuống, sự hạ thấp	electromagnetic radiation	bức xạ điện từ
desert	sa mạc	electromagnetism	điện từ học
diameter	đường kính	electrostatic repulsion	xung lực điện từ
diatomic	có hai nguyên tử	element	nguyên tố
diatomic oxygen	hai nguyên tử ô-xi	elevation	cao độ
difference	sự khác nhau	emit	phát ra

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
emitted	đã phát ra	food chain	dây chuyền thực phẩm
energy	năng lượng	formation	sự hình thành
engineer	kỹ sư	fossil	hóa thạch
engineering projects	đồ án kỹ thuật	fossil fuel	nhiên liệu hóa thạch
environment	môi trường	fractionated	cát phân đoạn
epicenter	tâm động đất	fraudulent	có ý gian lận
equator	đường xích đạo	frequency	tần số
equatorial region	miền xích đạo	fresh water	nước ngọt
equilibrium	trạng thái cân bằng	fusion	liên kết, nối tiếp
erosion	sự soi mòn, ăn mòn	galaxy	nhóm tinh hoa
erupt	phun	gas	thể khí, chất khí
eruption	sự phun	gas planet	hành tinh khí
Europe	Âu Châu	gaseous	thuộc về khí
evaporate	bốc hơi	geologic	thuộc về địa chất
evidence	bằng chứng, chứng cứ	geologic cycle	chu kỳ địa chất
evolution	sự tiến hóa	geologic eras	thời kỳ địa chất
existence	sự tồn tại	geologic time	thời gian địa chất
expand	mở rộng, phồng ra	geological hazard map	
experimental error	sai sót thí nghiệm	geologist	nhà địa chất
exploration	sự thám hiểm	geology	địa chất học
exponential	thuộc về số mũ	geomagnetic field	trường địa từ
external energy	ngoại năng	geometry	hình học
extragalactic	ngoài dãy Ngân Hà	geothermal	thuộc về nhiệt địa học
extraterrestrial	ngoài khí quyển	geothermal energy	nhiệt địa năng
feature	điểm đặc trưng	glacier	sông băng
ferric oxide	chất Feric ô-xide	global	toàn cầu
float	nổi, trôi	global temperature	nhiệt độ toàn cầu
flow characteristic	có đặc tính dòng chảy	global warming	sự nóng dần lên của địa cầu
fluid	chất lỏng	globally	một cách toàn cầu
fluid eruption	sự phun chất lỏng	globe	quả địa cầu

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
graphing calculator	máy tính đồ thị	independently	một cách độc lập
graphite	than chì	industry	kỹ nghệ, công nghiệp
gravity	trọng lực	inert	bên trong
greenhouse effect	hiệu ứng nhà kính	inexhaustible	vô tận, không hết
greenhouse gas	khí nhà kính	influence	ảnh hưởng
Gulf Stream		infrared	hồng ngoại
Hadley cell	tế bào Hadley	infrared wavelength	bước sóng tia hồng ngoại
halogen	khí halogen	inner planet	bên trong hành tinh
heat	nhiệt, nóng	intelligent	sự thông thái, thông minh
helium	khí heli	intensity	độ mạnh, cường độ
hemisphere	bán cầu	interchangeable	có thể hoán đổi
horizon	chân trời	interior	bên trong
horizontal	nằm ngang	internal	thuộc về bên trong
hot	nóng	internal energy	năng lượng bên trong
hot spot	chỗ nóng	intrusion	sự xâm nhập
hot spot volcanism	chỗ nóng núi lửa	inversion	sự đảo ngược
humidity	độ ẩm	investigation	sự điều tra
hydrogen	khí hydro	invisible	không thấy được
hydrogen chloride	HCl, muối	ion	ion, ly tử
hydrologic cycle	chu kỳ hydro	ionosphere	khối ly tử
hydrosphere	thủy quyển	iridium-rich layer	lớp, tầng giàu iridium
hypothesis	giả thuyết, giả định	iron	chất sắt, sắt
ice	băng, đá	iron oxide	ô-xít sắt
iceberg	tảng băng	irradiation of food	sự tỏa ra của thực phẩm
identify	chỉ ra	joule	đơn vị điện Jun
igneous	thuộc lửa, có tính lửa	Jupiter	sao Mộc
igneous rock	đá lửa, nham thạch	kilowatt	đơn vị năng lượng, kilôoat
impact	tác động	kinetic energy	động năng
important	quan trọng	land	đất
inconsistent	không đồng bộ, không đồng nhất	landmass	vùng đất rộng lớn

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
landscape	phong cảnh	mantle	phần trong của trái đất
latitude	vĩ độ	mantle plume	võng mantle
lava	dung nham	marine	thuộc về biển, hăng hải
layer	lớp, tầng	marine organism	sinh vật sống dưới biển
layered	được sắp theo lớp	Mars	sao Hỏa
life	đời sống, cuộc sống	mass	khối lượng
life cycle	chu kỳ sự sống	mass extinction	sự mất đi khối lượng
light	ánh sáng	masses	những khối lượng
light-hour	giờ ánh sáng	mathematics	toán học
light-year	năm ánh sáng	matter	chất
limestone	đá vôi	matter-energy transformation	sự chuyển đổi chất năng
lithium	chất lithi	Mercalli scale	cân Mẹt-ca-li
lithosphere	thạch quyển	Mercury	sao Thủy
lithospheric plate	đĩa thạch quyển	mesosphere	tầng giữa của khí quyển
logarithmic	lôgarít	metamorphic rock	đá biến chất
logarithmic function	hàm số lôgarít	meteorite	thiên thạch
logic	hợp lý	methane	mêtan
long term impact	tác động lâu dài	methane gas	khí mêtan
longitude	kinh độ	microscopic	thuộc kính hiển vi
low-elevation	cao độ thấp	Mid-Atlantic Ridge	Gò Trung Đại Tây Dương
lower-crustal rock	đá ở phía dưới vỏ trái đất	midoceanic ridge	gò trung đại dương
luminosity	độ sáng	midoceanic ridge system	hệ gò trung đại dương
luminous	chiếu sáng	Milky Way	Thiên Hà
lunar	thuộc về Mặt Trăng	Milky Way galaxy	dãy Thiên Hà
macroscopic	vĩ mô	million	triệu
magma	chất nhão	mimic	giống hệt, bắt chước
magnetic field	từ trường	mineral	khoáng chất
magnetic patterns	những mẫu từ trường	mixture	hỗn hợp
magnetism	từ học, từ tính	moist	ẩm ướt
magnitude	cường độ, độ lớn	molecule	phân tử

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
molten igneous	lửa chảy, dung nham	nucleosynthesis	sự tổng hợp hạt nhân
monsoon	gió mùa	nutrient	chất dinh dưỡng
moon	Mặt Trăng	ocean	đại dương
mountain	hòn núi	ocean floor	đáy đại dương
mountain range	rặng núi, dãy núi	offshore	khỏi bờ biển, ra khơi
multicellular	đa bào	oil	dầu mỏ
multicellular animal	động vật đa bào	older	già hơn
multicellular plant	thực vật đa bào	orbit	quỹ đạo
natural gas	khí thiên nhiên	ore	quặng, mỏ
natural hazard	chất độc thiên nhiên	organism	sinh vật
natural resource	tài nguyên thiên nhiên	origin	gốc, căn bản
near	gần	oscillation	sự điều hòa
nearby	ở gần	outer planet	phía ngoài hành tinh
nebula	tinh vân	outgassing	
nebular cloud	mây tinh vân	oxidation	sự ô-xy hóa
need	cần	oxygenated	tạo ra ô-xy
negative	âm tính, số âm	ozone	chất ozone
nitrate	chất nitrat	ozone depletion	sự tiêu hủy ozone
nitrite	chất nitrit	Pacific Ocean	Thái Bình Dương
nitrogen	khí ni-trô	Pacific Rim	vành đai Thái Bình Dương
nitrogen cycle	chu kỳ khí ni-trô	parallax	thị sai
nitrogen fixation	sự đông lại của khí ni-trô	parallel	song song
north	hướng Bắc	parallel slip boundary	giới hạn trượt song song
North America	Bắc Mỹ	parsec	đơn vị parsec
north pole	Bắc cực	particle physics	vật lý phân tử
Northern Hemisphere	Bắc bán cầu	particle velocity	vận tốc phân tử
nuclear fusion	sự liên hợp hạt nhân	patterns	những mẫu hình
nuclear physics	ngành vật lý hạt nhân	petroleum	dầu mỏ, dầu lửa
nuclear reaction	phản ứng hạt nhân	phenomenon	hiện tượng
nuclei	hạt nhân	photochemical	quang hóa học

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
photochemical pollutant	chất ô nhiễm quang hóa	radio	máy thu thanh
photosynthesis	sự quang hợp	radio telescope	máy viễn vọng vô tuyến
physical condition	điều kiện vật lý	radioactive	phóng xạ
physical environment	môi trường vật lý	radioactive dating	sự gặp nhau của tia phóng xạ
physical process	tiến trình vật lý	rain	mưa
physical system	hệ thống vật lý	rain forest	mưa rừng
physics	Ngành vật lý	rain shadow desert	
phytoplankton	phiêu thực vật	rainfall	lượng mưa
planet	hành tinh	reality	thực tế
planetary	thuộc hành tinh	recent	gần đây, mới đây
planetary exploration	sự khai phá hành tinh	recondense	tái ngưng tụ
planetoid	hành tinh nhỏ	reconstruct	tái xây dựng, xây dựng lại
plant	cây cối	recycling	tái chế
plasma	thạch anh lục, plasma	red star	ngôi sao đỏ
plasma physics	vật lý thạch anh lục	redistribute	tái phân phối
plate boundary	giới hạn tầng đá, đĩa đá	red-shift	
plate tectonics	kiến tạo địa tầng	region	miền, vùng
Pluto	sao Diêm Vương	relative humidity	độ ẩm tương đối
polarity	sự phân cực	relative residence times	thời gian trú ngụ tương đối
pollutant	chất ô nhiễm	reservoir	bể chứa
positive	dương tính, số dương	residual	thặng dư, còn lại
precipitate	kết tủa	residual field	môi trường thặng dư
precipitation	sự kết tủa	respiration	sự hô hấp
prediction	sự dự đoán, phỏng đoán	reverse polarity	phân cực ngược
pressure	áp lực, áp suất	revolve	quay tròn
progressive	có tiến bộ, tiến triển	rhyolitic lava	dung nham Rhyolite
proximity	vùng lân cận	Richter scale	Độ Richter, độ địa chấn
quadratic equation	phương trình bậc hai	ridge	gợn lên
radiate	phát xạ, tỏa ra	rift	đường nứt
radiation	sự bức xạ	rift valley	thung lũng bị lún

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
ripping	nứt, lún	silica	chất silic
rock	đá	similar	tương tự, giống nhau
rock cycle	chu kỳ của đá	similarities	nét tương tự, nét giống nhau
rock type	loại đá	sinking	chìm xuống
rotate	quay, xoay	smog	khói lẫn sương
rotation	sự quay	snowfall	lượng tuyết rơi
runoff	chảy đi, thoát ra	snowpack	
runoff water	nước thoát ra	societal issue	vấn đề xã hội
safety	sự an toàn	society	xã hội
salinity	tính mặn	solar	thuộc về mặt trời
San Andreas fault	đường đứt San Andréa	solar energy	năng lượng mặt trời
Santa Ana wind	gió Santa Ana	solar radiation	bức xạ mặt trời
saturate	bão hòa	solar system	hệ mặt trời, thái dương hệ
scale	thước đo	solar wind	gió mặt trời
sea	biển	solid	thể rắn, chất rắn
sea level	mực nước biển	solution	dung dịch
seafloor	đáy biển	solvent	dung môi
sea-floor topography	địa hình của đáy biển	south	hướng Nam
seams	đường nối	south pole	Nam Cực
season	mùa	Southern Hemisphere	Nam Bán Cầu
seasonal	theo mùa	space	không gian, khoảng trống
sediment	cặn, trầm tích	species	loài vật
sedimentary	sự lắng xuống	spectra	nhiều quang phổ
sedimentary rock	đá trầm tích	spectral line	đường quang phổ
seismic sea wave	sóng biển gây ra do địa chấn	spectral observation	quan sát quang phổ
semiarid	lượng mưa quá ít	spectroscopic	kính quang phổ
shadow	cái bóng, bóng mát	spectrum	quang phổ
shape	hình dạng	spiral galaxy	nhóm ngân hà xoắn
shield volcano	núi lửa bị che	spreading	trải ra
shift	biến đổi, thay đổi	spreadsheet	bảng (tính)

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
stagnant	động lại, trì trệ	tempered climate	khí hậu điều độ
star	ngôi sao	terrestrial	thuộc hành tinh trái đất
star core	trung tâm ngôi sao	Tertiary period	thời kỳ đồ đá
stardust	vàng sao xa mờ	texture	kết cấu
statistical variability	sự biến đổi thống kê	theory	lý thuyết
steep	đốc	theory of relativity	thuyết tương đối
stellar life cycle	chu kỳ sống chính yếu	thermal	thuộc về nhiệt
sterile	cằn cỗi, khô cằn	thermal energy	nhiệt lượng
stratosphere	(địa) tầng bình lưu	thermal radiation	bức xạ nhiệt
structure	cấu trúc, kết cấu	thermosphere	khối nhiệt
subatomic particle	phân tử hạ nguyên tử	thickens	đầy, đặc
subducted	bị rút đi, bị giảm	thin	mỏng, ốm
subduction	sự giảm, sự rút	tilt	nghiêng
substantial	thực thể, quan trọng	time interval	đoạn thời gian
succession of species	sự nối tiếp của loài	topographic	thuộc địa hình
sun	mặt trời	topography	phép địa hình
supernova	sao Bắg	transfer	truyền, chuyển
supply	cung cấp	transform boundary	giới hạn biến đổi
surface	bề mặt	transportation	sự chuyển vận, giao thông
surface gravity	trọng lực bề mặt	trench	rãnh, mương
surface temperature	nhiệt độ bề mặt	triatomic	nguyên tử ba
survive	sống sót, tồn tại	triatomic oxygen	khí ô-xi nguyên tử ba
symmetrical	đối xứng	trigonometric	thuộc về lượng giác
symmetrically	một cách đối xứng	trillion	một ngàn tỷ, tỷ tỷ
symmetry	sự đối xứng	tropics	nhiệt đới
technology	kỹ thuật	troposphere	tầng đối lưu
telescope	kính viễn vọng	tsunamis	con sóng thần
temperature	nhiệt độ	ultraviolet	cực tím
temperature gradient	thang đo nhiệt độ	ultraviolet radiation	tia bức xạ cực tím
temperature inversion	sự đảo ngược nhiệt độ	ultraviolet wavelength	bước sóng tia cực tím

Grade 9-12 Earth Science Standards Vocabulary
(Includes Investigation/Experimentation Vocabulary)

EARTH SCIENCE	TRANSLATION	EARTH SCIENCE	TRANSLATION
uncontrolled	không bị kiểm chế	water	nước
underlying rock	đá nằm phía dưới	water vapor	hơi nước
universe	vũ trụ	watershed	lưu vực sông
uplifted	nâng lên, đắp cao lên	wavelength	bước sóng
upper-crustal rock	đá ở lớp phía trên vỏ trái đất	weather	thời tiết
upper-mantle rock	đá ở lớp phía trên ruột trái đất	weather map	bản đồ thời tiết
vacuum	chân không	weathering	chịu đựng mưa nắng
variable	biến đổi	weight	trọng lượng
variation	sự biến đổi	wind	gió
vast	mênh mông, bao la	X-ray	tia quang tuyến X
vegetation	cây cối, thực vật	x-ray telescope	kính viễn vọng quang tuyến
velocities	những vận tốc	zone	miền, vùng
velocity	vận tốc	zooplankton	vi sinh vật biết bơi
Venus	sao Kim		
vertical	thẳng đứng		
violence	bạo lực		
violent	một cách bạo lực		
viscosity	tính sền sệt, tính lầy nhầy		
viscous	nhớt, sền sệt, nhầy		
visible	có thể nhìn được		
visible wavelength	bước sóng có thể thấy được		
visual telescope	kính viễn vọng thị giác		
volatile	bay hơi		
volcanic	thuộc núi lửa		
volcanic activity	hoạt động núi lửa		
volcanic ash	tro núi lửa		
volcanic eruption	su phun núi lửa		
volcanic gas	khí núi lửa		
volcanism	hiện tượng núi lửa		
volcano	núi lửa		